**PHỤ LỤC V**

HƯỚNG DẪN XẾP CẤP CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT *(Kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ)*

**A. BẢNG TIÊU CHÍ VÀ NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **NHÓM TIÊU CHÍ VÀ NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ** | **ĐIỂM** |
| **I** | **NĂNG LỰC CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN** | 65 điểm |
| 1 | Năng lực thực hiện kỹ thuật | Tối đa 35 điểm |
| 1.1 | Năng lực thực hiện kỹ thuật loại đặc biệt |  |
| a | Tỷ lệ các kỹ thuật loại đặc biệt bệnh viện được phê duyệt đạt từ 80% trở lên | 10 điểm |
| b | Tỷ lệ các kỹ thuật loại đặc biệt bệnh viện được phê duyệt đạt từ 60% đến dưới 80% | 8 điểm |
| c | Tỷ lệ các kỹ thuật loại đặc biệt bệnh viện được phê duyệt đạt từ 40% đến dưới 60% | 6 điểm |
| d | Tỷ lệ các kỹ thuật loại đặc biệt bệnh viện được phê duyệt đạt dưới 40% | 4 điểm |
| 1.2 | Năng lực thực hiện kỹ thuật loại I |  |
| a | Tỷ lệ các kỹ thuật loại I bệnh viện được phê duyệt đạt từ 80% trở lên | 10 điểm |
| b | Tỷ lệ các kỹ thuật loại I bệnh viện được phê duyệt đạt từ 60% đến dưới 80% | 8 điểm |
| c | Tỷ lệ các kỹ thuật loại I bệnh viện được phê duyệt đạt từ 40% đến dưới 60% | 6 điểm |
| d | Tỷ lệ các kỹ thuật loại I bệnh viện được phê duyệt đạt dưới 40% | 4 điểm |
| 1.3 | Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn |  |
| a | Tỷ lệ các kỹ thuật bệnh viện được phê duyệt đạt từ 80% trở lên tổng số kỹ thuật thuộc danh mục do Bộ Y tế ban hành | 10 điểm |
| b | Tỷ lệ các kỹ thuật bệnh viện được phê duyệt đạt từ 60% đến dưới 80% tổng số kỹ thuật thuộc danh mục do Bộ Y tế ban hành | 8 điểm |
| c | Tỷ lệ các kỹ thuật bệnh viện được phê duyệt đạt từ 40% đến dưới 60% tổng số kỹ thuật thuộc danh mục do Bộ Y tế ban hành | 6 điểm |
| d | Tỷ lệ các kỹ thuật bệnh viện được phê duyệt đạt dưới 40% tổng số kỹ thuật thuộc danh mục do Bộ Y tế ban hành | 4 điểm |
| 1.4 | Được cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện (bao gồm cả thực hiện thí điểm) kỹ thuật mới, phương pháp mới theo quy định tại Điều 92 Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật | 5 điểm |
| 2 | Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng lâm sàng | Tối đa 10 điểm |
| 2.1 | Chủ trì xây dựng ít nhất 3 tiêu chuẩn chất lượng lâm sàng | 10 điểm |
| 2.2 | Chủ trì xây dựng ít nhất 1 tiêu chuẩn chất lượng lâm sàng | 5 điểm |
| 3 | Có thực hiện hoạt động kiểm định chất lượng lâm sàng | 5 điểm |
| 4 | Trình độ chuyên môn | Tối đa 15 điểm |
| 4.1 | Các trưởng khoa và phó trưởng khoa |  |
| a | 60% trở lên có trình độ tiến sĩ, chuyên khoa II | 5 điểm |
| b | Từ 30% đến dưới 60% có trình độ tiến sĩ, chuyên khoa II | 3 điểm |
| c | Dưới 30% có trình độ tiến sĩ, chuyên khoa II | 1 điểm |
| 4.2 | Bác sĩ điều trị ở các khoa lâm sàng |  |
| a | Trên 50% có trình độ chuyên khoa I và tương đương | 5 điểm |
| b | Từ 30 - 50% có trình độ chuyên khoa I và tương đương | 3 điểm |
| c | Dưới 30% có trình độ chuyên khoa I và tương đương | 1 điểm |
| 4.3 | Điều dưỡng trưởng, hộ sinh trưởng, kỹ thuật viên trưởng các khoa lâm sàng |  |
| a | 60% trở lên có trình độ sau đại học | 5 điểm |
| b | Từ 30% đến dưới 60% có trình độ sau đại học | 3 điểm |
| c | Dưới 30% có trình độ sau đại học | 1 điểm |
| **II** | **NĂNG LỰC THAM GIA ĐÀO TẠO THỰC HÀNH Y KHOA** | Tối đa 15 điểm |
| 1 | Cơ sở thực hành của cơ sở giáo dục trong đào tạo khối ngành sức khỏe có đào tạo trình độ chuyên khoa, nội trú, thạc sỹ, tiến sỹ | 15 điểm |
| 2 | Cơ sở thực hành của cơ sở giáo dục trong đào tạo khối ngành sức khỏe có đào tạo trình độ đại học | 10 điểm |
| 3 | Cơ sở thực hành của cơ sở giáo dục trong đào tạo khối ngành sức khỏe có đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp | 5 điểm |
| **III** | **NĂNG LỰC THAM GIA HỖ TRỢ KỸ THUẬT CHO CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH KHÁC** | Tối đa 10 điểm |
| 1 | Chuyển giao kỹ thuật loại đặc biệt | Tối đa 5 điểm |
| 1.1 | Chuyển giao được 02 kỹ thuật loại đặc biệt trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật | 5 điểm |
| 1.2 | Chuyển giao được trên 02 kỹ thuật loại đặc biệt trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật | 2 điểm |
| 2 | Chuyển giao kỹ thuật loại I | Tối đa 5 điểm |
| 2.1 | Chuyển giao được 02 kỹ thuật loại I trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật | 5 điểm |
| 2.2 | Chuyển giao được trên 02 kỹ thuật loại I trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật | 2 điểm |
| **IV** | **NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ Y HỌC** | Tối đa 10 điểm |
| 1 | Đề tài nghiên cứu khoa học | Tối đa 4 điểm |
| 1.1 | Có ít nhất 1 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật | 4 điểm |
| 1.2 | Có ít nhất 1 nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc sáng kiến cấp Bộ, cấp tỉnh trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật | 3 điểm |
| 1.3 | Có ít nhất 2 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật | 2 điểm |
| 2 | Nhân viên là tác giả thứ nhất của bài báo khoa học | Tối đa 2 điểm |
| 2.1 | Nhân viên là tác giả thứ nhất của bài báo khoa học quốc tế trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật | 2 điểm |
| 2.2 | Nhân viên là tác giả thứ nhất của bài báo khoa học trong nước trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật | 1 điểm |
| 3 | Chủ trì các thử nghiệm lâm sàng trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật | 2 điểm |
| 4 | Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học | Tối đa 2 điểm |
| 4.1 | Có tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật | 2 điểm |
| 4.2 | Có tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học trong nước trong thời gian 02 năm tính đến thời điểm xếp cấp chuyên môn kỹ thuật | 1 điểm |
|  | **Tổng** | **100 điểm** |

**B. HƯỚNG DẪN CÁCH CHẤM ĐIỂM**

1. Tổng điểm được tính = tổng điểm các Mục I + II + III + IV, trong đó cơ sở đạt tiêu chí tại mục nào thì tính điểm tương ứng tại mục đó. Việc tính điểm của mục I được thực hiện như sau:

a) Điểm mục I = tổng điểm của các mục 1 + 2 + 3 + 4

b) Điểm mục 1 = tổng điểm của các mục 1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4

c) Tỷ lệ % kỹ thuật tại mục 1.1 được tính theo công thức: lấy tổng số kỹ thuật loại đặc biệt của các chuyên khoa mà bệnh viện được phê duyệt chia cho tổng số kỹ thuật của chuyên khoa tương ứng trong danh mục kỹ thuật do Bộ Y tế ban hành sau đó nhân 100%.

Ví dụ:

Bệnh viện được phê duyệt tổng số kỹ thuật là 190 kỹ thuật cụ thể như sau:

- Hồi sức cấp cứu và chống độc: 10 kỹ thuật;

- Gây mê hồi sức: 10 kỹ thuật;

- Mắt: 100 kỹ thuật;

- Hóa sinh: 10 kỹ thuật;

- Huyết học - truyền máu: 10 kỹ thuật;

- Giải phẫu bệnh: 10 kỹ thuật;

- Vi sinh, ký sinh trùng: 20 kỹ thuật;

- Điện quang: 20 kỹ thuật.

Cách tính tỷ lệ % kỹ thuật thực hiện như sau:

Lấy 190 kỹ thuật đã được phê duyệt chia cho tổng số kỹ thuật của các chuyên khoa ở trên theo danh mục do Bộ Y tế ban hành (Tổng số kỹ thuật của chuyên khoa cấp cứu + Tổng số kỹ thuật của chuyên khoa gây mê + Tổng số kỹ thuật của chuyên khoa mắt + Tổng số kỹ thuật của chuyên khoa hóa sinh + Tổng số kỹ thuật của chuyên khoa Huyết học + Tổng số kỹ thuật của chuyên khoa giải phẫu bệnh + Tổng số kỹ thuật của chuyên khoa vi sinh + Tổng số kỹ thuật của chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh) nhân với 100%.

d) Cách tính tỷ lệ các mục 1.2, 1.3 thực hiện tương tự như cách tính tại mục 3.

2. Sau khi đánh giá và chấm điểm, bệnh viện được xếp cấp chuyên môn kỹ thuật theo các mức điểm như sau:

a) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đạt dưới 70 điểm được xếp vào cấp cơ bản;

b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đạt từ 70 điểm trở lên được xếp vào cấp chuyên sâu, trong đó cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đạt từ 90 điểm trở lên được xếp vào mức kỹ thuật cao.